



YÊU CẦU BẢO GIÁ

Số hiệu gói thầu:

GT2025-224

Tên gói thầu:

Cung cấp mực in máy photocopy và máy in (thường xuyên và BDSC định kỳ) cho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Nhà máy:

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Phát hành ngày:

16 / *11* / 2025

Ban hành kèm theo Quyết định:

818 / QĐ-NMĐSH1

(Nguồn vốn sử dụng cho gói thầu là nguồn vốn sản xuất kinh doanh và việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu này được thực hiện theo Quy định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/5/2024 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí (viết tắt là QĐMS) và được đăng tải tại địa chỉ <https://muasam.pvpgb.vn>)

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Chương I. Yêu cầu nội dung BBG

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá BBG

Chương IV. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương V. Dự thảo hợp đồng

TBMT	Thông báo mời chào giá
YCBG	Yêu cầu báo giá
BBG	Bản báo giá
VND	Đồng Việt Nam
QĐMS	Quy định mua sắm hàng hóa/ dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/05/2024 của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí và đăng tải tại địa chỉ: https://muasam.pvpgb.vn/category/quy-dinh-mua-sam/
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu
PVN	Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Yêu cầu nộp BBG

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị BBG.

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của Yêu cầu báo giá và BBG.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá BBG

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá BBG, cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của BBG;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính.

Chương IV. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật.

Chương V. Dự thảo hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Chương I. YÊU CẦU NỘP BBG

Mục 1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với nhà thầu trong nước: có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

b) Hạch toán tài chính độc lập, trừ các trường hợp là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN ;

đ) Có tên trong danh sách ngắn (đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn);

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây :

a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d, khoản 1 Điều này .

3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;

b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;

b) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d, khoản 1 Điều này.

Nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định tại các Mục 1, 2, 3 được tham dự thầu.

Mục 2. Đơn dự thầu, giá dự thầu và biểu giá

1. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc theo yêu cầu của yêu cầu BBG vào các Mẫu trong Chương II.

Trường hợp giá theo hạng mục mà nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục này vào các hạng mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu BBG với giá đã chào.

2. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong yêu cầu BBG. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì BBG của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu.

Mục 3. Thành phần BBG

BBG do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn dự thầu;
2. Biểu dự thầu theo Mẫu trong Chương II (tùy theo loại gói thầu);
3. Đề xuất kỹ thuật căn cứ quy định tại Chương IV;
4. Các hồ sơ/tài liệu khác để chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo yêu cầu tại Mục 1, Chương I.

Mục 4. Thời hạn có hiệu lực BBG

BBG có hiệu lực không ngắn hơn 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của BBG, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của BBG. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của BBG thì BBG của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn BBG không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của BBG.

Mục 5. Quy cách BBG và chữ ký trong BBG

5.1 Nhà thầu phải chuẩn bị BBG bao gồm: 1 bản gốc BBG theo quy định tại Mục 3 và 02 bản chụp BBG. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC BBG”, “BẢN CHỤP BBG”.

5.2 Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì BBG của nhà thầu bị loại.

5.3 Bản gốc của BBG phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ YCBG, Bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương II phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với BBG.

5.4. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

Mục 7. Niêm phong và ghi bên ngoài BBG

7.1. Túi đựng BBG bao gồm bản gốc và các bản chụp BBG, bên ngoài phải ghi rõ "Bản báo giá".

Các túi đựng BBG phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.

7.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:

- a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;
- b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 8;
- c) Ghi tên gói thầu **“Cung cấp mực in máy photocopy và máy in (thường xuyên và BDSC định kỳ) cho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1”**;
- d) Ghi dòng chữ cảnh báo **“không được mở trước thời điểm mở thầu”**.

7.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của YCBG này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong BBG trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng BBG theo hướng dẫn quy định tại Mục 5. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của BBG nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.

Mục 8. Thời điểm đóng thầu

Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi BBG đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định như sau:

Địa chỉ của Bên mời thầu:

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Địa chỉ: Ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, Châu Thành, Hậu Giang.

Thời điểm đóng thầu là: 15 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 4 năm 2025.

Bên mời thầu tiếp nhận BBG của tất cả các nhà thầu nộp BBG trước thời điểm đóng thầu.

Mục 9. BBG nộp muộn

Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ BBG nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ BBG nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là BBG nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.

Mục 10. Mở thầu

10.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 9, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin như quy định tại khoản 10.2 Mục này của tất cả BBG đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm như dưới đây trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.

Việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 16 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, địa chỉ: Ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, Châu Thành, Hậu Giang.

10.2. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng BBG theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở bản gốc BBG và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, số lượng bản gốc, bản chụp, giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu, giá dự thầu ghi trong bảng chào giá hàng hóa, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của BBG, thời gian thực hiện gói thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;

c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, bảng chào giá hàng hóa, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ BBG nào khi mở thầu, trừ các BBG nộp muộn theo quy định tại Mục 9.

10.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 10.2. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.

Mục 11. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng yêu cầu về tư cách hợp lệ;
2. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Chương IV;
3. Có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
4. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) không vượt giá gói thầu được phê duyệt.

Mục 12. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

Bên mời thầu gửi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đến các Nhà thầu tham gia nộp BBG kèm theo báo cáo đánh giá các BBG trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày Bên mời thầu phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Mục 13. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định.

Mục 14. Giải quyết kiến nghị

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp kiến nghị lên Bên mời thầu, và Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ: Chi nhánh Phát điện Dầu khí, 18 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội, Điện thoại: 024 38252526, Fax: 0293 6260888.

Mục 15. Các hành vi bị cấm trong lựa chọn nhà thầu

15.1 Đưa, nhận, môi giới hối lộ.

15.2 Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.

15.3 Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị BBG hoặc rút BBG để một bên trúng thầu;

b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;

c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của BBG nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ BBG hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.

15.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong BBG nhằm làm sai lệch KQLCNT.

15.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, bên mời thầu, tổ chuyên gia, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu;

d) Có tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động lựa chọn nhà thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

15.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, TCG hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, TCG không đúng quy định của QĐMS;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định YCBG đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá BBG đồng thời tham gia thẩm định KQLCNT đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, TCG trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia TTĐ KQLCNT hoặc là người có thẩm quyền đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình (có cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột của mình, của vợ/chồng mình) đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định YCBG; đánh giá BBG; kiểm định hàng hóa; thẩm định KQLCNT; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu do Chi nhánh Phát điện Dầu khí tổ chức lựa chọn nhà thầu là nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại Chi nhánh Phát điện Dầu khí;

g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của QĐMS;

h) Chia nhỏ dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

15.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6, điểm c khoản 8 Điều 87, khoản 10 Điều 88, khoản 4 Điều 89, khoản 2 Điều 90 của QĐMS và điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu 2023, bao gồm:

a) Nội dung YCBG trước thời điểm phát hành theo quy định ;

b) Nội dung BBG; nội dung yêu cầu làm rõ BBG của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá BBG; báo cáo của TCG, báo cáo thẩm định; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng BBG trước khi được công khai theo quy định;

c) KQLCNT trước khi được công khai theo quy định ;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

15.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng ;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong BBG mà không được người có thẩm quyền chấp thuận;

c) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a Mục này;

d) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b Mục này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.

15.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi chưa xác định được nguồn vốn.

Mục 16. Hủy thầu

15.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:

a) Tất cả BBG không đáp ứng được các yêu cầu của YCBG;

b) Khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ hoặc khi thay đổi tính chất, phạm vi sử dụng đối với gói thầu dịch vụ; hoặc khi thay đổi đặc tính/thông số kỹ thuật của hàng hóa do đặc tính/thông số kỹ thuật trong YCBG không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật;

c) Nội dung YCBG không tuân thủ quy định QĐMS dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;

d) Tất cả các nhà thầu tham dự thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Mục 10;

đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Mục 14 dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

15.2 Tổ chức, cá nhân vi phạm QĐMS dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 15.1 phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Phạm vi cung cấp và thời gian giao hàng	Scan đính kèm BBG	X	
2	Mẫu số 02. Bảng tiến độ thực hiện			X
3	Mẫu số 03. Bảng chào giá hàng hóa			X
4	Đơn dự thầu			X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG

Bên mời thầu điền yêu cầu thời gian giao hàng và liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu.

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm	Ngày hoàn thành giao hàng
1	Mực in máy photocopy Toshiba 3528A	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	32	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
2	Mực in máy photocopy Toshiba 4528A	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	23	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
3	Mực in màu máy photocopy Toshiba e2521AC	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Bộ	04	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
4	Mực máy in Canon ir 4745	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	06	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
5	Mực máy in canon LBP 6230 dn	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	03	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm	Ngày hoàn thành giao hàng
6	Mực máy in Hplaserjet pro M404 dw	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	03	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
7	Mực máy in Canon LBP 226 dw	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	03	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
8	Mực máy in Brother 6200 DV	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	02	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
9	Mực máy in Brother HL-L2361DN	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	10	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
10	Mực máy in photocopy Konica Minolta bizhub 287	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	09	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
11	Mực máy in màu Canon 841C dn	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	02	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
12	Mực máy in màu Canon 841C dn	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	04	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm	Ngày hoàn thành giao hàng
13	Mực máy in canon LBP 122dw	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	04	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
14	Mực máy in màu EPSON L805	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	12	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
15	Mực máy in canon L11121E	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	20	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
16	Mực máy in màu HP color Pro M154a	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	05	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
17	Mực máy in màu HP color Jet Enterprise M855	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	24	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
18	Mực máy in màu HP color Jet Enterprise M750	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	26	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
19	Mực máy in Canon LBP 226dw	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	06	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm	Ngày hoàn thành giao hàng
20	Mực máy in màu EPSON L1455	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Bộ	02	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
21	Mực máy in màu EPSON L1455	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	04	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
22	Mực máy in Canon LBP 8780x	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Hộp	02	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
23	Mực máy in màu Brother HL-L8260 CDN	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Bộ	01	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
24	Mực máy in kim EPSON LQ 300	Quy định tại Chương IV – Yêu cầu về kỹ thuật	Cuộn	10	Nhà máy điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực

BẢNG TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện	Ngày hoàn thành giao hàng do Nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu nhập thông tin từ Mẫu số 01
- Cột (6): Nhà thầu tự điền

BẢNG CHÀO GIÁ HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(4)x(8)
	Hàng hoá thứ 1							M1
								
	Hàng hoá thứ n							Mn
		Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)						(M)

Ghi chú:

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (8) (9): Nhà thầu điền

(7): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống.

- Trường hợp Nhà thầu chào giá dự thầu với thuế GTGT khác 10% thì Bên mời thầu sẽ không tiến hành hiệu chỉnh thuế và hiểu rằng giá dự thầu là giá đã bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có) và thuế GTGT là 10% để tiến hành đánh giá và giá.

ĐƠN DỰ THẦU

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu Yêu cầu BBG, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ theo đúng yêu cầu nêu trong yêu cầu BBG với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ cùng với bảng chào giá kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của BBG: ngày kể từ ngày đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong BBG là trung thực.

6. Trường hợp trúng thầu, BBG tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

7. Nếu BBG của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Dự thảo hợp đồng.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

[Ký tên, đóng dấu]

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ BBG

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của BBG

BBG của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung theo quy định tại Mục 1 Chương I.

Nhà thầu có BBG hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

BBG được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt.

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Yêu cầu chung		
1.1	Tiến độ và địa điểm giao hàng	Đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3, Khoản 2, Mục 1 Chương IV [Yêu cầu về kỹ thuật], YCBG	Không đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3, Khoản 2, Mục 1 Chương IV [Yêu cầu về kỹ thuật], YCBG
2	Yêu cầu kỹ thuật		
2.1	Tính hợp lệ của hàng hóa	Nhà thầu đề xuất thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.1, Khoản 2, Mục 1 Chương IV [Yêu cầu về kỹ thuật], YCBG	Nhà thầu đề xuất thông số kỹ thuật không đúng, không đủ, không đáp ứng theo yêu cầu tại Điểm 2.1, Khoản 2, Mục 1 Chương IV [Yêu cầu về kỹ thuật], YCBG
2.2	Yêu cầu về hãng, xuất xứ hàng hóa	Nêu đầy đủ tên hãng sản xuất, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa cho từng mục hàng hóa.	Nhà thầu không nêu tên hãng sản xuất, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa cho từng mục hàng hóa (bao gồm sau khi làm rõ BBG).
2.3	Bảo hành	Phải có giấy cam kết bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất còn thời hạn bảo hành theo quy định tại Điểm 2.4, Khoản 2, Mục 1 Chương IV [Yêu cầu về kỹ thuật], YCBG	Nhà thầu không có giấy cam kết bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất còn thời hạn bảo hành theo quy định tại Điểm 2.4, Khoản 2, Mục 1 Chương IV [Yêu cầu về kỹ thuật], YCBG

Nhà thầu đáp ứng về yêu cầu kỹ thuật được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có), sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có);

Bước 2. Xếp hạng nhà thầu: Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.

Chương IV. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

1.1. Giới thiệu về Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 có công suất 2x600MW do Chi nhánh Phát điện Dầu khí là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện quản lý vận hành sản xuất.

Vị trí Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 nằm tại Ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Mục tiêu của Nhà máy cung cấp điện cho Hệ thống điện quốc gia, góp phần đảm bảo an toàn cấp điện cho hệ thống, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội, quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của tỉnh Hậu Giang và khu vực lân cận. Nhà máy gồm 2 tổ máy, mỗi tổ máy 600MW, đấu nối vào hệ thống điện quốc gia qua sân phân phối 500kV.

1.2. Giới thiệu về gói thầu

- Tên gói thầu: Cung cấp mực in máy photocopy và máy in (thường xuyên và BDSC định kỳ) cho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1
- Nguồn vốn: Sản xuất kinh doanh năm 2025 của NMD Sông Hậu 1
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 04/2025.
- Loại hợp đồng: đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày.

2. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật chi tiết như bảng sau:

TT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	SL	Ghi chú
01	Mực in máy photocopy Toshiba 3528A	- Mã: T3028P - Sử dụng cho máy photo Toshiba 3528A - Dung lượng: 700g/bình - Xuất xứ: Trung Quốc	Hộp	32	
02	Mực in máy photocopy Toshiba 4528A	- Mã: T3028P - Sử dụng cho máy photo Toshiba 3528A - Dung lượng: 700g/bình - Xuất xứ: Trung Quốc	Hộp	23	
03	Mực in màu máy photocopy Toshiba e2521AC	- Mã: Toner Type E2515AC - Photocopy màu - Độ phủ: 5% - Thương hiệu: AT Việt nam	Bộ	04	

TT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	SL	Ghi chú
04	Mực máy in Canon ir 4745	Mã mực: NPG 73 - Loại mực: Màu đen - Tịnh lượng: 1000gr - Thương hiệu: OEM - Xuất xứ: Trung quốc	Hộp	06	
05	Mực máy in canon LBP 6230 dn	- Loại mực: Canon laser đen trắng - Mã mực : Canon 326 - Máy in sử dụng : Canon LPB 6230dn - Dung lượng : In khoảng 2.000 trang (với độ che phủ 5%) - Chính hãng	Hộp	03	
06	Mực máy in Hplaserjet pro M404 dw	- Loại mực: HP Laser trắng đen - Mã mực: HP 76A (CF276A) - Dung lượng: 3.100 trang (5% độ phủ) - Loại máy in sử dụng : HP LaserJet Pro M404 dn - Chính hãng HP	Hộp	03	
07	Mực máy in Canon LBP 226 dw	- Loại mực: Canon laser đen trắng - Mã mực : Canon 057 - Máy in sử dụng : Canon LPB 226dn - Dung lượng : In khoảng 2.000 trang (với độ che phủ 5%) - Chính hãng	Hộp	03	
08	Mực máy in Brother 6200 DV	- Mã mực TN3428 - Loại mực: Laser trắng đen - Dung lượng: 3.000 trang, độ phủ 5% - Chính hãng Brother	Hộp	02	
09	Mực máy in Brother HL- L2361DN	- Mã: TN-2385 - Màu: Đen - Số lượng bản in: 2.600 pages A4 5% print coverage)	Hộp	10	
10	Mực máy in photocopy Konica Minolta bizhub 287	- Mã mực: TN 323 - Loại mực: Photo đen trắng - Màu mực: Đen - Xuất xứ: Trung quốc - Thương hiệu: AT Việt Nam	Hộp	09	
11	Mực máy in màu Canon 841C dn	- Loại mực in: Canon laser màu - Mã mực: Canon 335 Cyan - Máy in sử dụng: Canon LBP LBP 841Cdn/ 843Cx Dung lượng: khoảng 16.500 trang (với độ che phủ 5%)	Hộp	02	

TT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	SL	Ghi chú
		- Chính hãng canon			
12	Mực máy in màu Canon 841C dn	- Loại mực in: Canon laser màu - Mã mực: Canon 335 Cyan - Máy in sử dụng: Canon LBP LBP 841Cdn/ 843Cx Dung lượng: khoảng 16.500 trang (với độ che phủ 5%) - Chính hãng canon	Hộp	04	
13	Mực máy in canon LBP 122dw	- Mã: 52204 - Màu: đen - Số lượng bản in: Khoản 2500 trang với độ bao phủ 5%	Hộp	04	
14	Mực máy in màu EPSON L805	Mã: BK673, Y673, C673, M673, LK673, LC673	Hộp	12	
15	Mực máy in canon L11121E	Mã mực Q2612A/FX9	Hộp	20	
16	Mực máy in màu HP color Pro M154a	HP Color Laserjet Pro 154a (Có 4 màu: đen, vàng, hồng, xanh)	Hộp	05	
17	Mực máy in màu HP color Jet Enterprise M855	Mã: xanh CF311A, vàng CF312A, đen CF310A, đỏ CF313A	Hộp	24	
18	Mực máy in màu HP color Jet Enterprise M750	Mã: xanh CE271A, vàng CE272A, đen CE270A, đỏ CE273A	Hộp	26	
19	Mực máy in Canon LBP 226dw	- Mã: HH78A - Màu: đen - SL bản in: 2100 trang độ phủ 5%	Hộp	06	
20	Mực máy in màu EPSON L1455	- Mã mực: Bk774, C664, M664, Y664	Bộ	02	
21	Mực máy in màu EPSON L1455	- Mã mực: Bk774 (đen)	Hộp	04	
22	Mực máy in Canon LBP 8780x	- Loại mực: Laser trắng đen - Mã Cartridge 333 - Chính hãng canon	Hộp	02	
23	Mực máy in màu Brother HL-L8260 CDN	- Mã mực : Brother TN-451M - Loại mực in: Brother laser màu - Dung lượng : In khoảng 1.800 trang (với độ che phủ 5%) - Xuất xứ: Chính hãng	Bộ	01	

TT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	SL	Ghi chú
24	Mực máy in kim EPSON LQ 300	- Loại: Ru băng dùng cho máy in Epson LQ 300 - Dung lượng : In khoảng 2400 trang (với độ che phủ 5%) - Xuất xứ: Trung quốc	Cuộn	10	

Ghi chú:

- Tên hàng hóa và các thông số kỹ thuật nêu trên là mang tính chất tham khảo, nhà thầu có thể chào hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn yêu cầu nêu trên.
- Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa khác tương đương (Hàng hóa tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật và có thành phần cấu tạo tương tự, có tính năng sử dụng tương đương, có cùng tiêu chuẩn công nghệ với hàng hóa đã nêu) . Nhà thầu phải lập bảng so sánh và chứng minh hàng hóa tương đương hoặc tốt hơn.

2.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa

- Để đảm bảo tính chính xác của hàng hóa chào theo BBG, Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật nêu rõ đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa đề xuất để chứng minh đáp ứng yêu cầu của tại Điểm 2.1, Khoản 2, Mục 1, Chương này và phù hợp với hàng hóa đề xuất của Nhà thầu tại Mẫu số 03, Chương II, YCBG. Tài liệu chứng minh được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

- Trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa tương đương, Nhà thầu phải cung cấp tài liệu thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng,... của hàng hóa được nêu tại Điểm 2.1, Khoản 2, Mục 1, Chương này.

- Trường hợp nhà thầu không cung cấp các tài liệu nêu trên (bao gồm cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung) thì Bên mời thầu sẽ đánh giá thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà thầu đề xuất không đáp ứng yêu cầu của YCBG.

2.3. Địa điểm và tiến độ hàng hoá

- Địa điểm giao hàng: Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Tiến độ cấp hàng hóa tổng thể: cung cấp hàng hóa trong vòng 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2.4. Điều kiện bảo hành

- Nhà thầu bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới 100% chưa qua sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo và sẽ không có các khuyết tật nảy sinh dẫn đến bất lợi trong quá trình sử dụng hàng hóa.

- Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa: Phải có giấy cam kết bảo hành của Nhà thầu hoặc nhà sản xuất còn thời hạn bảo hành theo quy định.

- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành: Thời gian chậm nhất phải có mặt để bảo hành, khắc phục sự cố kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) là

24 giờ (trừ những trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bão lụt). Trường hợp có hỏng hóc, Bên mời thầu sẽ thông báo cho Nhà thầu. Nếu quá thời gian 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản, hoặc điện thoại (trừ trường hợp bất khả kháng như bão lụt, thiên tai) mà Nhà thầu không có mặt và không hoàn thành việc khắc phục sự cố thì Bên mời thầu có quyền tự sửa chữa hoặc thuê đơn vị thứ 3 sửa chữa thiết bị. Mọi chi phí sửa chữa do Nhà thầu chịu.

2.5. Đóng gói, vận chuyển

- Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến việc đóng gói hàng hoá theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và bàn giao hàng hóa tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Việc đóng gói, đánh dấu và trình bày bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ chặt chẽ những yêu cầu cụ thể đã được quy định trong hợp đồng và theo bất cứ hướng dẫn nào mà nhà chế tạo đã đưa ra.

- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trong quá trình vận chuyển Hàng hóa đến địa điểm giao hàng. Hàng hóa giao đến phải còn nguyên vẹn, tem mác rõ ràng, không móp méo. Mọi hư hại, thất thoát và sự cố trong quá trình vận chuyển nhà thầu phải chịu trách nhiệm và chịu mọi chi phí khắc phục, sửa chữa, thay thế và các chi phí khác liên quan theo quy định pháp luật.

- Nhà thầu phải có đầy đủ phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hóa. Trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có).

2.6. Tổ chức kiểm tra chất lượng và nghiệm thu hàng hoá

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ toàn bộ hồ sơ kỹ thuật của hàng hoá cho Bên mời thầu trước khi tổ chức nghiệm thu.

- Nhà thầu phải cấp cho Bên mời thầu các chứng từ như dưới đây trước khi giao hàng:

- + Tài liệu kỹ thuật hoặc tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (nếu có);

- + Đối với hàng hóa trong nước thì Nhà thầu phải cung cấp giấy cam kết đảm bảo chất lượng hàng hóa của nhà thầu/của hãng sản xuất.

- + Biên bản giao nhận hàng;

- Tổ chức nghiệm thu hàng hoá tại địa điểm giao hàng (hàng hóa được xếp dỡ xuống và giao cho Bên mời thầu).

- Bên mời thầu kiểm tra các thông số kỹ thuật, mác, mã của hàng hoá căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của YCBG quy định đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp.

- Trong trường hợp Bên mời thầu có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, hai bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do Bên mời thầu chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên mời thầu chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Nhà thầu chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên Mời thầu từ chối không nhận hàng hoá.

2.7. Cam kết của nhà thầu

- Nhà thầu phải cam kết hàng hóa đề xuất phải chính hãng, xuất xứ rõ ràng, đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2023 đến nay.

Chương V. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

PHẦN I – CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật dân sự số

Căn cứ Quyết định số 2647/QĐ-DKVN ngày 21/4/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3403/QĐ-DKVN ngày 23/5/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

.....
Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng số/.....

PHẦN II – CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm 2025 tại Văn phòng Nhà máy điện Sông Hậu 1, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. Bên mua/Bên mời thầu: Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số 18 phố Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 024 38252526

Fax: 0293 6260888

Tài khoản: 1008888868 Tại Ngân hàng TMCP Vietcombank – Chi nhánh Cần Thơ

Mã số thuế: 0100681592-036

Đại diện là **Ông Nguyễn Anh Tuấn**

Chức vụ: **Giám đốc NMĐ Sông Hậu 1**

(Theo phân cấp/ Ủy quyền tại Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/05/2024)

(Sau đây gọi tắt là “Bên A”)

Và

II. Bên bán/Nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là **Ông**

Chức vụ:

(Sau đây gọi tắt là “Bên B”)

Bên A và Bên B được gọi riêng là Bên và gọi chung là Các Bên/Hai Bên.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng mua sắm hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A danh mục hàng hóa (dưới đây gọi tắt là Hàng hóa) với chủng loại, số lượng, đặc tính kỹ thuật nêu tại *Phụ lục đính kèm*.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
4. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên A

- Cử người kiểm tra, tiếp nhận và ký biên bản giao nhận Hàng hóa do Bên B cung cấp.

- Thanh toán đầy đủ cho Bên B theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

- Bên A có quyền từ chối nhận các loại Hàng hóa không đảm bảo chất lượng, yêu cầu kỹ thuật như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

- Bên B có trách nhiệm cung cấp toàn bộ Hàng hoá theo chủng loại, số lượng, đặc tính kỹ thuật yêu cầu tại Điều 1 và đảm bảo thời gian giao hàng theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng.

- Bên B chịu trách nhiệm thay thế các loại Hàng hoá cung cấp cho Bên A nếu Bên A nhận thấy không đúng chủng loại, không sử dụng được cũng như không đảm bảo chất lượng.

- Bằng chi phí của mình, Bên B có trách nhiệm cung cấp, vận chuyển, bàn giao, nghiệm thu toàn bộ Hàng hóa nêu tại Điều 1 vào kho của Bên A theo quy định của Hợp đồng;

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

5.1 Giá hợp đồng:

Giá hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT: đồng (*Bằng chữ:đồng*), trong đó:

+ Giá hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là:..... đồng.

+ Thuế giá trị gia tăng (10%) là: đồng

Chi tiết như *Phụ lục đính kèm*.

Giá trị Hợp đồng nêu trên đã bao gồm tiền hàng hóa, chi phí vận chuyển, tiền thuế và tất cả các chi phí liên quan để Bên B thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng cho tới khi Hàng hóa được bàn giao tại địa điểm Bên A.

Trong quá trình triển khai hợp đồng, thuế giá trị gia tăng sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước.

5.2 Phương thức thanh toán:

a) Đồng tiền và hình thức thanh toán:

- Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam;

- Hình thức Thanh toán: chuyển khoản.

b) Thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B theo 02 đợt trong năm, mỗi 06 tháng 01 đợt.

c) Hồ sơ thanh toán

- Thanh toán đợt 1:

+ Hóa đơn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;

+ Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc);

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được đại diện của

hai bên cùng ký xác nhận (bản gốc);

+ Bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành được đại diện của hai bên cùng ký xác nhận (bản gốc);

+ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán (bản gốc).

- Thanh toán đợt 2: Quyết toán hợp đồng

+ Hóa đơn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;

+ Giấy đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc);

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được đại diện của hai bên cùng ký xác nhận (bản gốc);

+ Biên bản quyết toán Hợp đồng và Bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành được đại diện của hai bên cùng ký xác nhận (bản gốc);

Trong trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (thanh tra, kiểm toán, kiểm tra...) có ý kiến về giá trị thanh toán/ quyết toán thì hai Bên thống nhất sẽ thực hiện theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Thời hạn thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày, kể từ ngày Bên A nhận được bộ Hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B.

c) Thanh lý hợp đồng:

Hợp đồng tự động thanh lý sau khi hai bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ liên quan theo quy định Hợp đồng.

Kể từ khi Bên A và Bên B ký Biên bản quyết toán/thanh lý hợp đồng và cho dù có bất cứ nội dung nào của Hợp đồng có quy định khác thì nếu trong quá trình thanh tra/kiểm tra/kiểm toán/thẩm định vốn sản xuất kinh doanh của Cấp có thẩm quyền mà giá trị quyết toán/thanh lý khi hoàn thành của Bên B thực hiện theo hợp đồng nhỏ hơn giá trị quyết toán/thanh lý mà Cấp có thẩm quyền kết luận thì Bên B phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền chênh lệch đó cho Bên A trong vòng 28 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên A. Bên B có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, giải trình khi có yêu cầu và cam kết thực hiện các nội dung kết luận của các cơ quan có thẩm quyền, kiểm toán, thanh tra ... (nếu có).

Điều 6. Loại hợp đồng.

Loại hợp đồng: Đơn giá cố định

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 8. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi tiến độ cung cấp, thông số kỹ thuật, xuất xứ hàng hóa;

b) Phát sinh tăng/giảm khối lượng so với hợp đồng ban đầu.

2. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Bên A trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu được Bên A quy định). Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Bên B không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ Hàng hóa được bàn giao, Hai Bên ký biên bản nghiệm thu. Trong trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng phải gia hạn thì bảo đảm thực hiện hợp đồng cũng phải được gia hạn tương ứng hoặc trong trường hợp hết thời gian thực hiện hợp đồng mà Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ giao hàng thì Bên B phải gia hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng cho đến khi toàn bộ Hàng hóa được bàn giao, Hai Bên ký biên bản nghiệm thu.

- Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong vòng 10 ngày kể từ ngày Hai Bên ký biên bản nghiệm thu.

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong Hai Bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B giao hàng giả, hàng không đúng chủng loại, số lượng, đặc tính kỹ thuật quy định trong Hợp đồng mà Bên B không chịu đổi hàng đúng quy định cho Bên A;

c) Bên B bị phá sản, giải thể.

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm a, b khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật và Bên B sẽ vẫn phải chịu trách nhiệm về bảo hành phần Hợp đồng đã thực hiện.

Điều 11. Tính hợp lệ của hàng hóa

Bên B phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

Điều 12. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa

a) Hàng hóa phải được đóng gói theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất, được vận chuyển bằng phương tiện phù hợp đến địa điểm bàn giao đảm bảo không ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng của hàng hóa theo các tiêu chuẩn hiện hành cũng như yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng của Bên A đã đề ra.

b) Địa điểm giao hàng: tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

2. Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:

Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm Hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả không đạt thì Bên B phải đổi lại Hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại địa điểm Bên A vào thời điểm giao hàng.

Bất kỳ Hàng hoá nào qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng Hàng hoá khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế các Hàng hoá không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm Hàng hoá của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ theo Hợp đồng của Bên B.

Điều 13. Bản quyền và Bảo hiểm hàng hóa

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

Bên B phải có trách nhiệm mua bảo hiểm vận chuyển và an toàn đối với hàng hóa cho đến thời điểm chuyển giao quyền sở hữu cho Bên A.

Điều 14. Đảm bảo chất lượng

- Bên B bảo đảm rằng Hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng là mới 100% chưa qua sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo và theo đúng quy định của Hợp đồng. Ngoài ra, Bên B cũng phải bảo đảm rằng Hàng hóa được cung cấp theo Hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của Hàng hóa.

- Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa: Có giấy cam kết bảo hành hàng hóa của Nhà thầu/giấy chứng nhận bảo hành hàng hóa của nhà SX còn thời gian bảo hành theo quy định.

- Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong quá trình sử dụng hàng hóa trong thời hạn bảo hành: Thời gian chậm nhất phải có mặt để bảo hành, khắc phục sự cố kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản (hoặc điện thoại) là 24 giờ (trừ những trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bão lụt). Trường hợp có hỏng hóc, Bên mua sẽ thông báo cho Bên bán. Nếu quá thời gian 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản, hoặc điện thoại (trừ trường hợp bất khả kháng như bão lụt, thiên tai) mà Bên bán không có mặt và không hoàn thành việc khắc phục sự cố thì Bên mua có quyền tự sửa chữa hoặc thuê đơn vị thứ 3 sửa chữa thiết bị, mọi chi phí sửa chữa do Bên bán chịu.

Điều 15. Phạt vi phạm hợp đồng

1. Phạt vi phạm thời gian thực hiện gói thầu:

Trừ trường hợp bất khả kháng và/hoặc có sự thống nhất khác giữa các bên, Bên B vi phạm về tiến độ cấp hàng/thời gian thực hiện gói thầu hoặc không thực hiện bất kỳ phần công việc nào thuộc nghĩa vụ của Bên B mà nguyên nhân không do lỗi của Bên A, Bên B sẽ bị phạt 1%/ngày giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Tổng mức phạt đối với các vi phạm không vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên A có quyền xem xét chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 10.

2. Phạt vi phạm chất lượng: nếu kết quả nghiệm thu xác nhận chất lượng không đạt hoặc quy cách (thông số kỹ thuật, model, nhà sản xuất) của sản phẩm không đúng yêu cầu nêu trong Hợp đồng hoặc không cung cấp được Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác):

- Trả lại hàng, hủy Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm;
- Yêu cầu Bên B đổi hàng đạt chất lượng, đúng quy cách. Việc đổi và giao lại hàng đúng chất lượng phải đảm bảo trong thời hạn quy định của Hợp đồng. Trường hợp hàng được giao quá thời hạn quy định của Hợp đồng thì sẽ xử lý như quy định tại Khoản 1 Điều này (trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác). Trong trường hợp Bên B từ chối trách nhiệm Hợp đồng thì Bên A có quyền tuyên bố hủy Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

3. Phạt vi phạm xuất xứ hàng hóa: nếu hàng hóa được giao không đúng xuất xứ theo quy định của Hợp đồng thì Bên B phải đổi hàng có xuất xứ theo quy định. Trường hợp Bên B không đổi hàng thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác):

- Trả lại hàng, hủy Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm; hoặc
- Nhận hàng và phạt Bên B 8% giá trị hàng hóa không đúng xuất xứ.

Điều 16. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa

hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian:

- Thời gian để tiến hành hòa giải: 15 ngày.

- Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hoà giải trong vòng 15 ngày kể từ khi phát sinh tranh chấp, tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Toà án tỉnh Hậu Giang, phán quyết của Toà án là cơ sở bắt buộc hai Bên thực hiện.

Điều 17. Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và Bên A nhận được bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Hợp đồng hết hiệu lực sau khi Hai Bên hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ và tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ gốc, Bên A giữ 04 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN B**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA BÊN A**

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu BBG, BBG và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm các nội dung trong Bảng giá tổng hợp].

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu*]

(sau đây gọi là chủ đầu tư/bên mời thầu)

Theo đề nghị của _____ [*Ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [*Ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện [*hàng hoá/xây lắp/dịch vụ phi tư vấn*] cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong bản yêu cầu BBG (*hoặc hợp đồng*), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư/bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*Ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*Ghi địa chỉ của ngân hàng*]⁽³⁾ (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [*Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư/bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [*Ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư/bên mời thầu thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*Ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [*Ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số _____ [*Ghi số hợp đồng*] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.